**NHÓM 6: ANH SƠN\_HOÀNG MAI**

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II**

**MÔN TOÁN – LỚP 11 CT GDPT 2018**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** **(1)** | **Chương/** **Chủ đề** **(2)** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** **(3)** | **Mức độ đánh giá** **(4-11)** | **Tổng % điểm** **(12)** |
| **Nh**ậ**n** **bi**ế**t** | **Thông** **hi**ể**u** | **V**ậ**n** **d**ụ**ng** | **V**ậ**n** **d**ụ**ng** **cao** |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1**  | **Hàm số mũ và hàm số lôgarit**  | lôgarit | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 6% |
| Hàm số mũ và hàm số lôgarit | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **2**  | **Quan hệ vuông góc trong không gian** | Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng | 4 | 0 |  |  |  |  |  |  | 13% |
| Phép chiếu vuông góc |  |  | 5 |  |  |  |  |  |
| Hai mặt phẳng vuông góc |  |  | 6 |  |  |  |  |  |
| Khoảng cách |  |  |  |  |  | TL36 |  |  |
| Thể tích |  |  | 7 |  |  |  |  |  |
| **3** | **Các quy tắc tính xác suất** | Biến cố hợp, biến cố giao, biến cố độc lập | 8-11 |  | 12-14 |  |  |  |  |  | **47%** |
| Công thức cộng | 15-17 |  | 18-19 |  |  |  |  |  |
| Công thức nhân cho hai biến cố độc lập | 20-21 |  | 22-23 |  |  | **TL37** |  |  |
| **4** | **Đạo hàm** | Định nghĩa và ý nghĩa của đạo hàm | 24-27 |  |  |  |  |  |  |  | **34%** |
| Các quy tắc tính đạo hàm |  |  | 28-32 |  |  |  |  |  |
| Đạo hàm cấp hai | 33-35 |  |  |  |  |  |  | **TL39** |
| **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **T**ỉ **l**ệ **%**  | **40%**  | **30%** | **20%**  | **10%**  | **100%** |
| **T**ỉ **l**ệ **chung**  | **70%**  | **30%**  | **100** |

**BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chương/chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ kiểm tra đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |  |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| 1 | **Hàm số mũ và logarit** | *Logarit* | ***Nhận biết:***– Nhận biết được khái niệm lôgarit cơ số *a* (*a* > 0, *a* ≠ 1) của một số thực dương.***-***Nhận biết các tính chất của logarit | Câu 1(TN) |  |  |  |  |
| *Hàm số mũ. Hàm số lôgarit* | ***Nhận biết:***– Nhận biết được hàm số mũ và hàm số lôgarit. – Nhận dạng được đồ thị của các hàm số mũ, hàm số lôgarit | Câu 2(TN) |  |  |  |  |
| *Phương trình, bất phương trình mũ và lôgarit* | ***Thông hiểu:*** – Giải được phương trình, bất phương trình mũ, lôgarit ở dạng đơn giản (ví dụ ; ; ; ). |  | Câu 3(TN) |  |  |  |
| 2 | **Quan hệ vuông góc trong không gian. Phép chiếu vuông góc** | Hai đường thẳng vuông góc | ***Nhận biết:*** – Nhận biết được khái niệm góc giữa hai đường thẳng trong không gian.– Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc trong không gian.  | Câu 4(TN) |  |  |  |  |
|  *Phép chiếu vuông góc. Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng* | ***Thông hiểu:***– Xác định được góc giữa đường thẳng và mặt phẳng trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: đã biết hình chiếu vuông góc của đường thẳng lên mặt phẳng).  |  | Câu 5(TN) |  |  |  |
| *Hai mặt phẳng vuông góc.*  | ***Thông hiểu:***– Xác định được điều kiện để hai mặt phẳng vuông góc.– Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng vuông góc.– Giải thích được tính chất cơ bản của hình lăng trụ đứng, lăng trụ đều, hình hộp đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình chóp đều. |  | Câu 6(TN) |  |  |  |
| Khoảng cách | ***Vận dụng:***– Tính được khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: có một đường thẳng vuông góc với mặt phẳng chứa đường thẳng còn lại). |  |  | Câu 36( TL) |  |  |
| Thể tích | Nhận biết được công thức tính thể tích của hình chóp, hình lăng trụ, hình hộp.  | Câu 7(TN) |  |  |  |  |
|  |  | 8.1: Biến cố hợp, biến cố giao, biến cố độc lập | ***Nhận biết:*** - Nhận biết được một số khái niệm về xác suất cổ điển: - Nhận biết hợp và giao các biến cố; biến cố độc lập.***Thông hiểu:*** - Xác định được biến cố hợp, biến cố giao là tập con của không gian mẫu.- Xác định được hai biến cố độc lập hay không độc lập. | 4 | 3 |  |  |  |
| 8.2: Công thức cộng | ***Nhận biết:***- Nhận biết biến cố xung khắc định nghĩa xác suất cổ điển.- Nhận biết công thức cộng xác suất cho hai biến cố xung khắc- Nhận biết được công thức cộng xác suất***Thông hiểu:***- Tính xác suất của biến cố hợp của hai biến cố xung khắc bằng cách sử dụng công thức cộng xác suất.***Vận dụng***- Tính được xác suất của biến cố hợp bằng cách sử dụng công thức cộng.  | 3 | 2 | 1\* |  |  |
| 8.3: Công thức nhân cho hai biến cố độc lập | ***Nhận biết:*****-** Tính được xác suất cổ điển của các biến cố- Nhận diện được công thức nhân xác suất***Thông hiểu:***- Hiểu được phương pháp tính xác suất của biến cố giao của hai biến cố độc lập bằng cách sử dụng công thức nhân xác suất và sơ đồ hình cây.***Vận dụng***- Tính được xác suất của biến cố giao bằng cách sử dụng công thức nhân (cho trường hợp biến cố độc lập). - Tính được xác suất của biến cố trong một số bài toán đơn giản  | 2 | 2 |  |  |  |
|  |  | 1.1.Khái niệm đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm | ***Nhận biết***– Nhận biết được một số bài toán dẫn đến khái niệm đạo hàm như: xác định vận tốc tức thời của một vật chuyển động không đều, xác định tốc độ thay đổi của nhiệt độ. – Nhận biết được định nghĩa đạo hàm. – Nhận biết được ý nghĩa hình học của đạo hàm. – Nhận biết được số *e* thông qua bài toán mô hình hoá lãi suất ngân hàng. ***Thông hi***ể***u:*** – Hiểu được công thức tính đạo hàm của một số hàm đơn giản bằng định nghĩa.– Thiết lập được phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại một điểm thuộc đồ thị. | 4 |  |  |  |  |
| *1.2.Các quy t*ắc tính đạ*o hàm* | ***Thông hiểu:***– Tính được đạo hàm của một số hàm số sơ cấp cơ bản (như hàm đa thức, hàm căn thức đơn giản, hàm số lượng giác, hàm số mũ, hàm số lôgarit). ***Vận dụng***– Sử dụng được các công thức tính đạo hàm của tổng, hiệu, tích, thương của các hàm số và đạo hàm của hàm hợp. ***Vận dụng cao:*** – Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm (ví dụ: xác định vận tốc tức thời của một vật chuyển động không đều,...). |  | 5 | 1\* |  |  |
| 1.3.Đạ*o hàm c*ấ*p hai* | ***Nhận biết***– Nhận biết được khái niệm đạo hàm cấp hai của một hàm số. ***Vận dụng***– Tính được đạo hàm cấp hai của một số hàm số đơn giản. ***Vận dụng cao:*** – Giải quyết được một số vấn đề có liên quan đến môn học khác hoặc có liên quan đến thực tiễn gắn với đạo hàm cấp hai (ví dụ: xác định gia tốc từ đồ thị vận tốc theo thời gian của một chuyển động không đều,...). | 3 |  | 1\* |  |  |